

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TRẠM TẤU
TỈNH YÊN BÁI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập - Tự do - Hạnh Phúc**

Bản án số: 06/2021/HNGĐ-ST
Ngày: 22-12-2021
“V/v: Không công nhận
quan hệ vợ chồng”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TRẠM TẤU, TỈNH YÊN BÁI

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Vũ Xuân.

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Lò Văn Quỳnh;
2. Ông Giàng A Tạng.

- Thư ký phiên tòa: Bà Lù Thị Minh - Thư ký Tòa án nhân dân huyện
Trạm Tấu, tỉnh Yên Bái.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Trạm Tấu tham gia phiên
tòa:*** Bà Hà Thị Huế - Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 12 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Trạm
Tấu, tỉnh Yên Bái. Xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 05/2021/TLST-
HNGĐ ngày 12 tháng 10 năm 2021 về việc Ly hôn, tranh chấp về nuôi con,
chia tài sản của nam nữ chung sống với nhau như vợ chồng mà không có đăng
ký kết hôn, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 06/2021/QĐXXST-HNGĐ
ngày 07 tháng 12 năm 2021, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Chị Giàng Thị N, sinh năm 1983.

Địa chỉ: Thôn T, xã X, huyện T, tỉnh Yên Bái; "Có mặt".

2. *Bị đơn:* Anh Sùng A K, sinh năm 1973.

Địa chỉ: Thôn T, xã X, huyện T, tỉnh Yên Bái; "Vắng mặt, có đơn xin
xét xử vắng mặt".

3. *Người có quyền lợi liên quan:* Ngân hàng chính sách xã hội Việt
Nam, trụ sở đóng tại số 169 Linh Đường, phường Hoàng Liệt, quận Hoàng
Mai, thành phố Hà Nội; người đại diện cho Ngân hàng chính sách xã hội Việt
Nam: Ông Hoàng Đình H - Giám đốc Phòng giao dịch Ngân hàng chính sách
xã hội huyện Trạm Tấu là người đại diện theo ủy quyền theo Quyết định ủy

quyền tham gia tổ tụng số 7300/QĐ-NHCS ngày 19-9-2019 của Ngân hàng chính sách xã hội Việt Nam; "Có mặt".

4. *Người phiên dịch tiếng Mông*: Ông Mùa A C - Cán bộ Phòng dịch vụ và hỗ trợ phát triển nông nghiệp huyện Trạm Tấu, tỉnh Yên Bái; "Có mặt".

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện, biên bản lấy lời khai và tại phiên tòa chị Giàng Thị N trình bày như sau:

- Quan hệ hôn nhân: Chị Giàng Thị N và anh Sùng A K về chung sống với nhau trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện, được hai bên gia đình tổ chức cưới hỏi theo phong tục tập quán của người Mông từ năm 2011, không có đăng ký kết hôn. Sau khi làm đám cưới vợ chồng chung sống với nhau tại thôn T, xã X, huyện T, tỉnh Yên Bái; chung sống đến năm 2017 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do chị N và anh K tính cách không hợp, thường xuyên xảy ra cãi chửi nhau. Mâu thuẫn giữa chị N và anh K đã tìm nhiều giải pháp hàn gắn nhưng không có kết quả, nên chị N và anh K đã sống ly thân được 2 tháng, không còn quan tâm đến nhau nữa. Chị N xác định tình cảm vợ chồng không còn, chị đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh Sùng A K.

- Con chung, tài sản chung và nợ chung: Chị Giàng Thị N đề nghị Hội đồng xét xử công nhận sự thỏa thuận của chị N và anh K theo như biên bản hòa giải Tòa án lập ngày 01-11-2021, cụ thể:

+ Con chung: Chị Giàng Thị N trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục 01 con chung là Sùng Thị M, sinh ngày 27 tháng 12 năm 2014; anh Sùng A K trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục 01 con chung là Sùng A T, sinh ngày 02 tháng 11 năm 2011. Không bên nào phải cấp dưỡng nuôi con chung.

+ Tài sản chung: Giao cho anh Sùng A K được quyền sử dụng 01 nhà gỗ ba gian, cột kê, diện tích 80 m², mái lợp bằng proximãng, xung quanh lợp ván gỗ, nhà dựng trên diện tích đất khoảng 1000 m² (đất này sổ đỏ đứng tên anh K, đất là tài sản riêng của anh K); nhà có địa chỉ tại thôn T, xã X, trị giá ngôi nhà là 50.000.000 đồng. Anh K có trách nhiệm thanh toán cho chị N số tiền chênh lệch chia tài sản chung là 10.000.000 đồng.

+ Nợ chung: Anh Sùng A K có trách nhiệm trả cho Phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội huyện Trạm Tấu số tiền 30.000.000 đồng và tiền lãi phát sinh kèm theo.

Tại biên bản lấy lời khai và biên bản hòa giải và đơn xin xét xử vắng mặt bị đơn anh Sùng A K trình bày:

- Về kết hôn và quá trình chung sống như chị N trình bày, còn về mâu thuẫn vợ chồng anh K xác định vợ chồng có xảy ra mâu thuẫn nhưng không lớn, vẫn có thể hòa giải được, chị N yêu cầu được ly hôn, anh K không nhất trí ly hôn, anh K đề nghị vợ chồng đoàn tụ để cùng nhau nuôi dạy con chung.

- Con chung, tài sản chung và nợ chung: Anh K nhất trí theo như biên bản hòa giải Tòa án lập ngày 01-11-2021, cụ thể:

+ Con chung: Chị Giàng Thị N trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục 01 con chung là Sùng Thị M, sinh ngày 27 tháng 12 năm 2014; anh Sùng A K trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục 01 con chung là Sùng A T, sinh ngày 02 tháng 11 năm 2011. Không bên nào phải cấp dưỡng nuôi con chung.

+ Tài sản chung: Giao cho anh Sùng A K được quyền sử dụng 01 nhà gỗ ba gian, cột kê, diện tích 80 m², mái lợp bằng proximãng, xung quanh lợp ván gỗ, nhà dựng trên diện tích đất khoảng 1000 m² (đất này sổ đỏ đứng tên anh K, đất là tài sản riêng của anh K); nhà có địa chỉ tại thôn T, xã X, trị giá ngôi nhà là 50.000.000 đồng. Anh K có trách nhiệm thanh toán cho chị N số tiền chênh lệch chia tài sản chung là 10.000.000 đồng.

+ Nợ chung: Anh Sùng A K có trách nhiệm trả cho Phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội huyện Trạm Tấu số tiền 30.000.000 đồng và tiền lãi phát sinh kèm theo.

Ý kiến của Người có quyền lợi liên quan: Phòng giao dịch ngân hàng chính sách xã hội huyện Trạm Tấu cho hộ gia đình anh Sùng A K và chị Giàng Thị N, địa chỉ thôn T, xã X, huyện T vay số tiền 30.000.000 đồng thuộc chương trình cho vay hộ Nghèo, số khế ước vay tiền là: 6600000717867315 vay ngày 24-5-2020, thời hạn trả nợ ngày 24-5-2025 đứng tên vay và ký nhận người vay tiền là anh Sùng A K người thừa kế là chị Giàng Thị N. Đến ngày 22/12/2021 vẫn còn nợ số tiền gốc là 30.000.000 đồng. Vì vậy, nếu chị Giàng Thị N anh Sùng A K ly hôn, Ngân hàng nhất trí với biên bản hòa giải Tòa án lập vào ngày 01-11-2021, cụ thể anh Sùng A K có trách nhiệm thanh toán khoản nợ chung đang vay Ngân hàng là 30.000.000 đồng và tiền lãi phát sinh kèm theo.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Trạm Tấu phát biểu quan điểm:

Tổ tụng: Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa và các đương sự trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã chấp hành đúng quy định pháp luật tố tụng.

Điều luật áp dụng: Căn cứ khoản 1 Điều 9, khoản 1 Điều 14, Điều 15, Điều 16, khoản 2 Điều 53, Điều 58, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 219 của Bộ luật Dân sự; khoản 7 Điều 26, điểm a khoản 5, điểm b khoản 7 Điều 27 Nghị quyết 326/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Về quan hệ vợ chồng: Đề nghị Hội đồng xét xử không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị Giàng Thị N và anh Sùng A K.

Về con chung: Xét nguyện vọng của Giàng Thị N, anh Sùng A K và nguyện vọng của cháu Sùng A T. Giao cháu Sùng Thị M, sinh ngày 27/12/2014 cho chị N trực tiếp nuôi dưỡng; giao cháu Sùng A T, sinh ngày 02/11/2011 cho anh K trực tiếp nuôi dưỡng, không bên nào phải cấp dưỡng nuôi con chung. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của chị N.

Về tài sản và nợ chung: Đề nghị Hội đồng xét xử công nhận sự thỏa thuận của các đương sự: Giao cho anh K được quyền sử dụng ngôi nhà gỗ 03 gian, trị giá 50.000.000 đồng, anh K có trách nhiệm thanh toán tiền chênh lệch chia tài sản chung cho chị K là 10.000.000 đồng và có trách nhiệm trả cho Ngân hàng chính sách xã hội huyện Trạm Tấu số tiền gốc 30.000.000 đồng và tiền lãi phát sinh theo khế ước vay tiền là 6600000717867315 ngày 24/5/2020.

Về án phí: Đề nghị Hội đồng xét xử buộc chị Giàng Thị N, anh Sùng A K phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

[1] Tổ tụng: Chị Giàng Thị N khởi kiện đề nghị Tòa án giải quyết ly hôn, tranh chấp về nuôi con, chia tài sản của nam nữ chung sống với nhau như vợ chồng mà không có đăng ký kết hôn là quan hệ tranh chấp thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Trạm Tấu theo quy định tại khoản 1 và khoản 7 Điều 28, Điều 35, Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự; tại phiên tòa vắng mặt anh Sùng A K, có đơn xin xét xử vắng mặt, căn cứ khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự để xét xử vắng mặt bị đơn là anh Sùng A K.

[2] Quan hệ hôn nhân: Chị Giàng Thị N và anh Sùng A K chung sống với nhau như vợ chồng, không có đăng ký kết hôn; việc chung sống được thể hiện tại sổ hộ khẩu, giấy xác nhận tình trạng hôn nhân và lời khai của hai người. Quá trình chung sống chị N và anh K phát sinh mâu thuẫn, chị N có đơn khởi kiện yêu cầu được ly hôn, anh K không nhất trí. Do chị N và anh K không có đăng ký kết hôn, Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 53 của Luật hôn nhân gia đình để tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị Giàng Thị N và anh Sùng A K.

[3] Con chung, tài sản chung và nợ chung:

Biên bản hòa giải giữa các đương sự được Tòa án lập ngày 01-11-2021 là tự nguyện, không trái pháp luật, không trái đạo đức xã hội, nên Hội đồng xét xử công nhận sự thỏa thuận đó, cụ thể:

+ Con chung: Chị Giàng Thị N trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục 01 con chung là Sùng Thị M, sinh ngày 27 tháng 12 năm 2014; anh Sùng A K trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục 01 con chung là Sùng A T, sinh ngày 02 tháng 11 năm 2011. Không bên nào phải cấp dưỡng nuôi con chung.

+ Tài sản chung: Giao cho anh Sùng A K được quyền sử dụng 01 nhà gỗ ba gian, cột kê, diện tích 80 m², mái lợp bằng proximăng, xung quanh lợp ván gỗ, nhà dựng trên diện tích đất khoảng 1000 m² (đất này sổ đỏ đứng tên anh K, đất là tài sản riêng của anh K); nhà có địa chỉ tại thôn T, xã X, trị giá ngôi nhà là 50.000.000 đồng. Anh K có trách nhiệm thanh toán cho chị N số tiền chênh lệch chia tài sản chung là 10.000.000 đồng.

+ Nợ chung: Anh Sùng A K có trách nhiệm trả cho Phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội huyện Trầm Bái số tiền 30.000.000 đồng và tiền lãi phát sinh theo khế ước vay tiền là 6600000717867315 ngày 24/5/2020.

[4] Án phí: Hội đồng xét xử áp dụng khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và khoản 7 Điều 26, điểm a khoản 5, điểm b khoản 7 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án buộc chị Giàng Thị N phải chịu án phí ly hôn; chị N và anh K phải cùng phải chịu án phí chia tài sản chung là 2,5% tương đương giá trị tài sản được nhận.

[5] Quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1, khoản 7 Điều 28; khoản 1 Điều 35; Điều 39, khoản 4 Điều 147; khoản 1 Điều 228; Điều 262; Điều 271; Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 219, 357, 463, 466 và Điều 468 của Bộ luật Dân sự;

Căn cứ vào khoản 1 Điều 9, khoản 1 Điều 14, Điều 15, Điều 16, khoản 2 Điều 53, các Điều 58, 81, 82 và 83 của Luật Hôn nhân và gia đình;

Căn cứ khoản 7 Điều 26, điểm a khoản 5, điểm b khoản 7 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Quan hệ hôn nhân: Tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị Giàng Thị N và anh Sùng A K.

2. Con chung: Công nhận sự thỏa thuận của chị Giàng Thị N và anh Sùng A K.

Giao cho chị Giàng Thị N trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục Sùng Thị M, sinh ngày 27-12-2014; giao cho anh Sùng A K trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục Sùng A T, sinh ngày 02-11-2011.

Chị Giàng Thị N và anh Sùng A K không ai phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con, không ai được cản trở.

3. Tài sản chung và nợ chung: Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự.

+ Tài sản chung: Giao cho anh Sùng A K được quyền sử dụng 01 nhà gỗ ba gian, cột kê, diện tích 80 m², mái lợp bằng proximãng, xung quanh lợp ván gỗ, nhà dựng trên diện tích đất khoảng 1000 m² (đất này sổ đỏ đứng tên

anh K, đất là tài sản riêng của anh K); nhà có địa chỉ tại thôn T, xã X, trị giá ngôi nhà là 50.000.000 đồng. Anh K có trách nhiệm thanh toán cho chị N số tiền chênh lệch chia tài chung là 10.000.000 đồng.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong khoản tiền chênh lệch chia tài sản, hàng tháng người bị thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền chưa thi hành án, theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự, tương ứng với thời gian chậm trả tại thời điểm thanh toán.

+ Nợ chung: Anh Sùng A K có trách nhiệm trả cho Phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội huyện Trạm Tấu số tiền 30.000.000 đồng và tiền lãi phát sinh theo khế ước vay tiền là 6600000717867315 ngày 24/5/2020.

4. Án phí: Chị Sùng Thị N phải chịu 300.000 đồng tiền án phí về việc ly hôn và 250.000 đồng án phí chia tài sản chung. Tổng cộng chị N phải chịu 550.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự đã nộp là 625.000 đồng theo biên lai số AA/2021/0000601 ngày 07-10-2021 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện Trạm Tấu; chị N được hoàn trả số tiền chênh lệch là 75.000 đồng.

Anh Sùng A K phải chịu 250.000 đồng án phí chia tài sản chung

5. Quyền kháng cáo: Nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án; bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ; Người có quyền lợi liên quan có quyền kháng cáo phần bản án có liên quan trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Yên Bái;
- VKSND huyện Trạm Tấu;
- Chi cục THADS huyện Trạm Tấu;
- UBND xã X;
- Các đương sự;
- Lưu: HS (2).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa

Vũ Xuân